

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo chi phí sản xuất và chi phí bán hàng
- Báo cáo thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý I/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

			Trang
- Bảng cân đối kế toán			2 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			4 – 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			6
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính			7 – 28
TÀI SẢN CHUNG	300	1212.444.294.014	277.443.949.006
Tài sản cố định	230	877.312.772.000	658.461.726.640
Tài sản cố định hữu hình	231	877.312.772.000	658.461.726.640
- Nguyên giá	232	877.312.772.000	658.461.726.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	233	0	0
Tài sản cố định vô hình	237	0	0
- Nguyên giá	238	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	239	0	0
Bất động sản đầu tư	236	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0
Tài sản dài hạn khác	240	0	0
Chi phí tài trợ tài trợ	242	0	0
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
Tài sản dài hạn khác	260	0	0
Chi phí tài trợ tài trợ	261	0	0
PHẠM VI TÀI SẢN	270	193.047.912.300	1.157.421.124.224

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.003.183.582	179.662.516.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.182.194.274	23.433.997.599
Tiền	111		13.182.194.274	23.433.997.599
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.684.358.654	144.313.822.432
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.865.224.656	26.497.220.293
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	120.451.574.249	113.659.095.273
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.367.559.749	4.157.506.866
Hàng tồn kho	140	5.5	11.521.011.898	11.295.172.780
Hàng tồn kho	141		11.521.011.898	11.295.172.780
Tài sản ngắn hạn khác	150		615.618.756	619.523.204
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	615.618.756	619.523.204
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.044.429.618	977.432.929.206
Tài sản cố định	220		891.254.362.189	888.463.865.680
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	878.923.346.271	875.834.370.597
- Nguyên giá	222		920.735.737.402	913.092.760.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.812.391.131)	(37.258.390.305)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	12.331.015.918	12.629.495.083
- Nguyên giá	228		14.340.000.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.008.984.082)	(1.710.504.917)
Bất động sản đầu tư	230		12.122.598.786	12.122.598.786
- Nguyên giá	231		12.406.812.824	12.406.812.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(284.214.038)	(284.214.038)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.850.000.000	3.850.000.000
Chi phí XDCB dở dang	242	5.6	3.850.000.000	3.850.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	74.700.000.000	38.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		74.700.000.000	38.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		33.117.468.643	34.496.464.740
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	33.117.468.643	34.496.464.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.193.047.613.200	1.157.095.445.221

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		540.304.152.461	519.593.233.914
Nợ ngắn hạn	310		107.572.198.722	81.530.709.502
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	27.954.978.563	26.635.074.144
Người mua trả tiền trước	312	5.13	960.135.168	932.720.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	995.564.086	563.517.934
Phải trả người lao động	314		2.433.904.196	6.500.225.638
Chi phí phải trả	315	5.15	3.739.452.839	3.739.452.839
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	34.951.924	91.002.927
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	71.453.211.946	43.068.715.849
Nợ dài hạn	330		432.731.953.739	438.062.524.412
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	7.698.181.819	7.758.181.819
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	425.033.771.920	430.304.342.593
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		652.743.460.739	637.502.211.307
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	652.743.460.739	637.502.211.307
Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.743.460.739	222.502.211.307
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.502.211.307	113.533.036.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.241.249.432	108.969.174.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.193.047.613.200	1.157.095.445.221

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THÚY AN


HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2021

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	75.535.024.185	54.208.489.628	75.535.024.185	54.208.489.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.535.024.185	54.208.489.628	75.535.024.185	54.208.489.628
Giá vốn hàng bán	11	6.2	43.580.392.852	34.031.496.976	43.580.392.852	34.031.496.976
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.954.631.333	20.176.992.652	31.954.631.333	20.176.992.652
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.423.382	1.531.332	1.423.382	1.531.332
Chi phí tài chính	22	6.4	11.790.695.073	5.242.388.336	11.790.695.073	5.242.388.336
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.563.775.073</i>	<i>5.242.388.336</i>	<i>11.563.775.073</i>	<i>5.242.388.336</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.315.158.371	2.093.890.601	4.315.158.371	2.093.890.601
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.850.201.271	12.842.245.047	15.850.201.271	12.842.245.047
Thu nhập khác	31		17.000.000	-	17.000.000	-
Chi phí khác	32	6.6	51.235	-	51.235	-
Lợi nhuận khác	40		16.948.765	-	16.948.765	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.867.150.036	12.842.245.047	15.867.150.036	12.842.245.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	625.900.604	184.286.068	625.900.604	184.286.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.241.249.432	12.657.958.979	15.241.249.432	12.657.958.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	367	305	367	305

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THÚY AN



HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính ba tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này


KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I/2021	Quý I/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	15.867.150.036	12.842.245.047
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4.852.479.991	4.185.741.235
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.423.382)	(1.531.332)
Chi phí lãi vay	6	11.790.695.073	5.242.388.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	32.508.901.718	22.268.843.286
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(8.370.536.222)	(61.814.951.527)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(225.839.118)	(2.948.069.756)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(3.028.907.481)	(5.928.522.173)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.382.900.545	(1.990.334.947)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.563.775.073)	(5.242.388.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.702.744.369	(56.655.423.453)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.642.976.500)	(5.820.476.736)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.150.000.000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(36.200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.423.382	1.531.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.841.553.118)	(1.668.945.404)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	60.816.711.606	90.652.485.645
Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.929.706.182)	(27.697.077.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.887.005.424	62.955.407.703
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.433.997.599	966.319.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.182.194.274	5.597.358.078

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT


HOÀNG TUYỀN

NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Quý I/2021

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Quý I/2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Thuốc Nhập trước xuất trước
- Vật tư y tế Nhập trước xuất trước
- Hóa chất y tế Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Quý I/2021

- Nhà cửa vật kiến trúc:	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị:	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Quý I/2021

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

Quý I/2021

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2021 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2021, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý I/2021

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

(a) Số dư đầu kỳ và cuối kỳ của tài khoản

Loại hàng	VNĐ
Ngân hàng TMCP Công nghiệp và Thương mại Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	208.919.767
Ngân hàng TNHH MTV Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Thái Nguyên	662.747.141
Các ngân hàng khác	5.171.433.174
Tổng	5.843.100.082

(b) Phân tích chi tiêu

Loại hàng	VNĐ
Chi tiêu	26.407.000.000
Chi tiêu	25.014.000.000
Các ngân hàng khác	640.000.000
Tổng	52.061.000.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	6.471.664.239	861.206.119
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.710.530.035	22.572.791.480
Cộng		13.182.194.274	23.433.997.599

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/03/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		6.471.664.239
Cộng		6.471.664.239

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2021 bao gồm:

<u>Ngân hàng</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	208.316.367
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	969.774.794
Các ngân hàng khác	5.532.438.874
Tổng	6.710.530.035

5.2 Phải thu khách hàng

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27.865.224.656	-	26.497.220.293	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	27.740.078.234	-	25.944.667.684	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	125.146.422	-	552.552.609	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.865.224.656	-	26.497.220.293	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	14.330.126.609	-	12.856.646.723	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	47.104.015.360	-	40.593.696.803	-
Các khách hàng khác	59.017.432.280	-	60.208.751.747	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	120.451.574.249	-	113.659.095.273	-

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH Xuân Thủy	47.104.015.360	40.593.696.803
Cộng	47.104.015.360	40.593.696.803

5.4 Phải thu khác

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng (*)	4.010.000.000	-	4.010.000.000	-
Phải thu khác	357.559.749	-	147.506.866	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.367.559.749	-	4.157.506.866	-

(*) Tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2

(Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	11.521.011.898	-	11.295.172.780	-
Cộng	11.521.011.898	-	11.295.172.780	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý I/2021

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	3.850.000.000	3.850.000.000
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)</i>	<i>3.850.000.000</i>	<i>3.850.000.000</i>
Cộng	<u>3.850.000.000</u>	<u>3.850.000.000</u>

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 1)

Số dư tại ngày 31/03/2021	12.331.019.518	12.331.019.518
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	12.331.019.518	12.331.019.518
Tại ngày 31/03/2021	12.331.019.518	12.331.019.518

A.2 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/03/2021</u> (VND)		<u>01/01/2021</u> (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	74.700.000.000	-	58.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Quốc số 1	31.500.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Quốc số 2	43.200.000.000	-	39.500.000.000	-
Cộng	<u>74.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>58.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo nghị quyết số 1015/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới.

- Báo nhân: Công ty Cổ phần Thương mại Hải Quốc số 1 và số 2 là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới.

- Báo nhân: Công ty Cổ phần Thương mại Hải Quốc số 1 và số 2 là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Quý I/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	1.710.504.917	-	1.710.504.917
- Khấu hao trong kỳ	-	298.479.165	-	298.479.165
Số dư tại ngày 31/03/2021	-	2.008.984.082	-	2.008.984.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	-	12.629.495.083	-	12.629.495.083
Tại ngày 31/03/2021	-	12.331.015.918	-	12.331.015.918

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	31.500.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	43.200.000.000	-	19.500.000.000	-
Cộng	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-

(*) Theo nghị quyết số 1015n/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên về việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới:

- Pháp nhân 1: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 45% Vốn điều lệ tương ứng 31,5 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31/03/2021, TNH đã góp đủ vốn.

- Pháp nhân 2: Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản nhi Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 48% Vốn điều lệ tương ứng 43,2 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31/03/2021, TNH đã góp đủ vốn.

5.10 Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	615.618.756	619.523.204
Công cụ dụng cụ	615.618.756	619.523.204
b) Dài hạn	33.117.468.643	34.496.464.740
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	33.117.468.643	34.496.464.740
Cộng	33.733.087.399	35.115.987.944

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I/2021

Mẫu số B 09a – DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	43.068.715.849	43.068.715.849	58.227.382.509	29.842.886.412	71.453.211.946	71.453.211.946		
(i) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	29.596.206.712	29.596.206.712	50.016.616.236	22.120.761.181	57.492.061.767	57.492.061.767		
(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.855.573.699	5.855.573.699	5.471.064.670	5.855.573.699	5.471.064.670	5.471.064.670		
(iv) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.616.935.438	7.616.935.438	2.739.701.603	1.866.551.532	8.490.085.509	8.490.085.509		
b) Gốc vay dài hạn	339.202.542.593	339.202.542.593	2.589.329.097	8.086.819.770	333.705.051.920	333.705.051.920		
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	197.410.670.903	197.410.670.903	2.589.329.097	-	200.000.000.000	200.000.000.000		
(vi) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	22.455.935.664	22.455.935.664	-	1.404.000.000	21.051.935.664	21.051.935.664		
(vii) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	6.901.000.000	6.901.000.000	-	69.000.000	6.832.000.000	6.832.000.000		
(viii) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	112.434.936.026	112.434.936.026	-	6.613.819.770	105.821.116.256	105.821.116.256		
c) Nợ dài hạn	91.101.800.000	91.101.800.000	226.920.000	-	91.328.720.000	91.328.720.000		
(ix) Trái phiếu	91.101.800.000	91.101.800.000	226.920.000	-	91.328.720.000	91.328.720.000		
Cộng	473.373.058.442	473.373.058.442	61.043.631.606	37.929.706.182	496.486.983.866	496.486.983.866		

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	27.954.978.563	27.954.978.563	26.635.074.144	26.635.074.144
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	2.803.784.744	2.803.784.744	2.574.312.122	2.574.312.122
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	635.000.000	635.000.000	2.635.250.000	2.635.250.000
Hợp tác xã Thủy Tinh Dân Chủ	3.850.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000
Các khách hàng khác	17.516.193.819	17.516.193.819	14.425.512.022	14.425.512.022
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.954.978.563	27.954.978.563	26.635.074.144	26.635.074.144

5.13 Chi phí phải trả

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3.739.452.839	3.739.452.839
Chi phí lãi vay	3.739.452.839	3.739.452.839
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.739.452.839	3.739.452.839

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.698.181.819	7.758.181.819
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.698.181.819	7.758.181.819
Cộng	7.698.181.819	7.758.181.819

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2021 (VND)
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	11.650.453	-	-	11.650.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.160.957	625.900.604	-	932.061.561
Thuế thu nhập cá nhân	245.706.524	277.878.675	471.733.127	51.852.072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	410.490.700	410.490.700	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	563.517.934	1.319.269.979	887.223.827	995.564.086
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này. Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Quý I/2021

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	960.135.168	960.135.168	932.720.171	932.720.171
Bệnh nhân trả trước	960.135.168	960.135.168	932.720.171	932.720.171
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	960.135.168	960.135.168	932.720.171	932.720.171

5.17 Phải trả khác

	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a) Ngắn hạn	34.951.924	91.002.927
Kinh phí công đoàn	34.951.924	91.002.927
b) Dài hạn	-	-
Cộng	34.951.924	91.002.927

5.18 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	113.533.036.406	528.533.036.406
Lãi trong năm trước	-	108.969.174.901	108.969.174.901
Số dư tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	222.502.211.307	637.502.211.307
Lãi trong kỳ này	-	15.241.249.432	15.241.249.432
Số dư tại ngày 31/03/2021	415.000.000.000	237.743.460.739	652.743.460.739

Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I/2021

Mẫu số B 09a – DN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng CP đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Quý I/2020</u> <u>(VND)</u>
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ khác	75.535.024.185	54.208.489.628
Cộng	75.535.024.185	54.208.489.628

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Quý I/2020</u> <u>(VND)</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.580.392.852	34.031.496.976
Cộng	43.580.392.852	34.031.496.976

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Quý I/2020</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền gửi	1.423.382	1.531.332
Cộng	1.423.382	1.531.332

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Quý I/2020</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền vay	11.563.775.073	5.242.388.336
Chi phí phát hành trái phiếu	226.920.000	-
Cộng	11.790.695.073	5.242.388.336

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2021 (VND)	Quý I/2020 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.315.158.371	2.093.890.601
Chi phí nhân viên	3.044.952.230	1.684.049.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.270.206.141	409.841.145
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	4.315.158.371	2.093.890.601

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2021 (VND)	Quý I/2020 (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	625.900.604	184.286.068
Trong đó:		
- Dịch vụ y tế (sau khi giảm 50%)	625.900.604	184.286.068
- Dịch vụ khác	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	625.900.604	184.286.068

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2021 (VND)	Quý 1/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.241.249.432	12.657.958.979
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.241.249.432	12.657.958.979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	367	305

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính quý I/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài quý I/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan có số dư trong kỳ:

Mối quan hệ

Công ty TNHH Xuân Thủy

Cùng thành
viên lãnh đạo

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

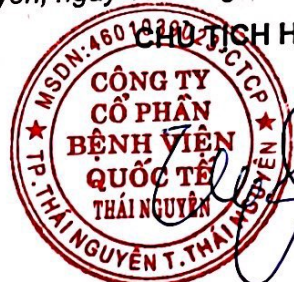
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý I/2021

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2021 của Công ty.

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC I (KÈM THEO BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH)

QUÝ I/2021

Mẫu số B 09 – DN

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	782.899.165.163	120.524.174.455	9.492.706.684	176.714.600	913.092.760.902
- Mua trong năm	35.000.000	7.892.976.500	-	-	7.927.976.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	782.934.165.163	128.417.150.955	9.492.706.684	176.714.600	921.020.737.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	16.467.450.701	19.103.641.459	1.641.474.750	45.823.395	37.258.390.305
- Khấu hao trong năm	2.091.578.994	2.253.120.523	204.195.946	5.105.365	4.554.000.827
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	18.559.029.695	21.356.761.982	1.845.670.696	50.928.760	41.812.391.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	766.431.714.462	101.420.532.996	7.851.231.934	130.891.205	875.834.370.597
Tại ngày 31/03/2021	764.375.135.468	107.060.388.973	7.647.035.988	125.785.840	879.208.346.270